

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Nơi gửi:

THÁNG 01 NĂM 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính là đồng Việt nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.880.465.300	90.143.629.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.713.074.829	34.988.342.863
1. Tiền	111		34.713.074.829	8.588.342.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	26.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	94.737.284.952	49.932.067.216
1. Phải thu của khách hàng	131	5.3.1	59.605.678.184	41.696.761.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3.2	29.165.662.832	5.839.519.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu nội bộ theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.998.564.397	294.285.217
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	6.058.477.539	4.192.599.039
- Phải thu khác	136B			
- Tạm ứng	136E			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.091.098.000)	(2.091.098.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	8.318.653.639	4.898.213.438
1. Hàng tồn kho	141		6.240.665.199	4.898.213.438
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141D		6.240.665.199	2.339.540.198
- Hàng hóa tồn kho	141F		2.077.988.440	2.558.673.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.451.880	325.005.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.451.880	325.005.706
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG THUỶ LỢI LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính là đồng Việt nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	156.639.598.214	157.404.900.185
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213	-	-
4.Phải thu nội bộ dài hạn khác	214	-	-
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.Tài sản cố định	220	11.523.701.714	12.289.003.685
1.TSCĐ hữu hình	221	5.6	11.487.690.674
- Nguyên giá	222		93.164.661.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.676.970.665)
2.TSCĐ thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-
3.TSCĐ vô hình	227		36.011.040
- Nguyên giá	228		124.364.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.353.460)
III.Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1.Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250	145.115.896.500	145.115.896.500
1.Đầu tư vào Công ty con	251		145.115.896.500
2.Đầu tư vào Công ty liên kết,liên doanh	252		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
VI.Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG THUỶ LỢI LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính là đồng Việt nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.520.063.514	247.548.529.408
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.875.393.758	72.559.074.438
I. Nợ ngắn hạn	310		186.500.393.758	72.559.074.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	30.126.400.817	22.689.420.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	143.339.356.762	39.607.018.758
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.10	1.822.014.346	682.835.988
4. Phải trả người lao động	314		2.925.344.000	2.644.337.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.500.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	222.692.018	1.093.370.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	1.375.000.000	1.055.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.11	3.465.727.971	4.426.128.182
12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (353,431)	322		1.098.857.844	360.963.109
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.13	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học Công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG THUỶ LỢI LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính là đồng Việt nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.644.669.756	174.989.454.970
I.Vốn chủ sở hữu	410	5.13	166.644.669.756	174.989.454.970
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13.1	72.000.000.000	72.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông Có quyền biểu quyết	411A	5.13.2	72.000.000.000	72.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư Phát triển	418	5.13.3	63.071.657.587	60.571.657.587
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.520.303.989	21.365.089.203
-Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
-Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421B		10.520.303.989	21.365.089.203
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.520.063.514	247.548.529.408

Dalat, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Dũng



Hậu Văn Tuấn



Lê Văn Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	51.153.021.671	33.687.315.860	139.534.806.711	144.668.865.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	197.268.182
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	197.268.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		51.153.021.671	33.687.315.860	139.534.806.711	144.471.597.026
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	45.479.860.347	29.022.042.843	121.975.036.931	122.034.862.531
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5.673.161.324	4.665.273.017	17.559.769.780	22.436.734.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	9.741.724.400	10.124.298.793	18.848.422.418	18.761.969.973
7. Chi phí tài chính	22	6.5	47.091.157	19.596.318	149.456.836	123.910.910
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		40.245.672	12.750.833	121.999.961	106.010.827
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.875.179.808	2.892.391.766	11.172.471.307	8.252.764.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		11.492.614.759	11.877.583.726	25.086.264.055	32.822.028.916
11. Thu nhập khác	31	6.7	23.054.516	1.096.479.653	1.541.413.491	1.752.537.482
12. Chi phí khác	32			-		
13. Lợi nhuận khác	40	6.8	23.054.516	1.096.479.653	1.541.413.491	1.752.537.482

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		11.515.669.275	12.974.063.379	26.627.677.546	34.574.566.398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	372.988.320	(358.346.207)	1.707.373.557	2.419.477.195
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		11.142.680.955	13.332.409.586	24.920.303.989	32.155.089.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Dũng

Kế toán Trưởng



Hầu Văn Tuấn

Đà Lạt, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

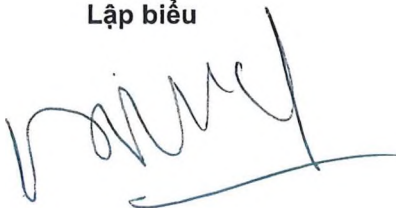
Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

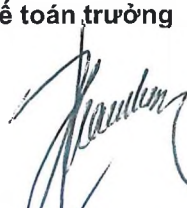
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.627.677.546	34.574.566.398
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.714.574.698	6.482.010.176
Các khoản dự phòng	03		(960.400.211)	1.483.466.182
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(19.318.422.419)	(19.515.933.634)
Chi phí lãi vay	06		-	99.165.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.063.429.614	23.123.274.464
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.027.427.236)	6.537.503.259
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.420.440.201)	4.363.792.882
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		116.096.796.439	(38.539.086.440)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(99.165.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.5	(986.776.342)	(3.768.272.890)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(167.304.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.725.582.274	(8.549.258.749)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.239.272.727)	(5.278.268.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		470.000.001	901.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.043.700.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	18.848.422.418	18.614.115.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.079.149.692	15.281.365.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.400.283.842	2.328.600.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.080.283.842)	(2.544.900.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(32.400.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.080.000.000)	(18.216.300.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		59.724.731.966	(11.484.193.297)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		34.988.342.863	46.472.536.160
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	94.713.074.829	34.988.342.863

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Dũng

Kế toán trưởng



Hữu Văn Tuấn

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2020 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 72.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55 nhân viên (31/12/2020: 59 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp:				
Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	64,9%	64,9%	64,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xi 26 Q.Bình Thạnh TP HCM	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty con gián tiếp:				
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	91,7%	91,7%	59,51%
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	64,9%
Cty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	Thôn 12 xã Nhân cơ Huyện Đắc R"lap Tỉnh Đắc Nông	100%	100%	64,9%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho quý 4 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021
+Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (mục 4.14).

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo

cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại

ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%. và không chịu thuế Giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Tiền mặt	42.425.505	96.702.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.670.649.324	8.491.640.349
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	26.400.000.000
Cộng	94.713.074.829	34.988.342.863

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	110.775.469.000	551.657.310.000	110.775.549.000	253.113.354.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	34.340.427.500	59.670.000.000	34.340.427.500	34.340.427.500
Cộng	145.115.896.500	611.327.310.000	145.115.896.500	287.453.781.500

4.3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Các khách hàng khác	54.958.740.226	38.049.823.161
Cộng	59.605.678.184	42.696.761.109
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8:		
Công ty CP KS & Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	8.889.322.454	(155.200.702)
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	0	0
Công ty Cổ Phần Đầu tư & xây Dựng 40	1.397.018.000	0
Cộng	10.286.340.454	(155.200.702)

Phải thu cho vay ngắn hạn .

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	46.193.897		81.345.717		-
Phải thu cho tổ chức mượn tiền đền bù	2.174.580.000		134.580.000		
Cty CP XDNT 10 (XN XL3)	(222.209.500)		78.359.500		-
Cộng	1.998.564.397		294.285.217		

4.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.240.665.199	-	1.339.540.198	
Hàng hóa tồn kho	2.077.988.440		2.558.673.240		
Cộng	8.318.653.639	-	3.898.213.438		-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	0	81.920.168.250	9.158.829.728	172.863.634	91.251.861.612
Mua trong kỳ	-	5.157.272.727	-	82.000.000	5.239.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.153.609.366)	-	(172.863.634)	(3.326.473.000)
Tại ngày 31/12/2021:	0	83.923.831.611	9.158.829.728	82.000.000	93.164.661.339
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	0	72.310.579.454	6.557.488.112	172.863.634	79.040.931.200
Khấu hao trong kỳ	0	3.799.296.057	870.331.221	2.885.185	4.672.512.463
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.863.609.364)	-	(172.863.634)	(2.036.473.000)
Tăng khác, giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021 :	0	74.246.266.147	7.427.819.333	2.885.185	81.676.970.665
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021 :	0	9.609.588.796	2.601.341.616	0	12.210.930.410
Tại ngày 31/12/2021 :	0	9.677.565.466	1.731.010.395	79.114.815	11.487.690.674

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 61.677.429.794 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.6. Vay và nợ ngắn hạn

Vay đối tượng khác là các khoản vay nhân viên Công ty dưới hình thức tín chấp, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn từ 12 tháng và chịu lãi suất từ 6%/năm. Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	0	0	5.810.283.842	5.810.283.842	-	-	
Vay đối tượng khác	1.375.000.000	1.375.000.000	2.590.000.000	2.270.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000	
Cộng	1.375.000.000	1.375.000.000	8.400.283.842	8.080.283.842	1.055.000.000	1.055.000.000	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.7. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty CP Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	0		2.000.000.000	2.000.000.000	
Công ty CP ĐT&XD Công trình Tây Đô	3.094.603.941	3.094.603.941	2.335.845.057	2.335.845.057	
Công ty TNHH Phước Tiến	416.630.156	416.630.156	416.630.156	416.630.156	
Phải trả cho các đối tượng khác	26.615.166.720	26.615.166.720	17.936.945.570	17.936.945.570	
Cộng	30.126.400.817	30.126.400.817	22.689.420.783	22.689.420.783	

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8:

Công ty CP Khoáng Sản & Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng	3.147.681.948	3.147.681.948	(198.571.735)	(198.571.735)	
Công ty CP Đầu tư & xây dựng 40	(15.737.757.331)	(15.737.757.331)	(6.887.410.075)	(6.887.410.075)	
Cộng	(12.590.075.383)	(12.590.075.383)	(7.085.981.810)	(7.085.981.810)	

Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Trung tâm				
QLKTCTTL Đam rông	4.961.329.825	4.961.329.825	5.712.482.000	5.712.482.000	
BQLDA Ngành NN& PT NT Tây Ninh	6.802.085.000	6.802.085.000	7.253.885.000	7.253.885.000	
BQLDAĐT& XDCT NN&NT LB)	121.534.333.000	121.534.333.000	20.480.358.525	20.480.358.525	
Các đối tượng khác	10.041.607.938	10.041.607.938	6.160.293.233	6.160.293.233	
Cộng	143.339.356.762	38.260.212.391	39.607.018.758	39.607.018.758	

4.8.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	VND Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	48.988.251	14.084.781.669	14.245.221.800	(111.451.880)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(325.005.706)	1.707.373.557	986.776.342	395.591.509
Thuế thu nhập cá nhân	633.847.737	2.854.688.588	2.062.113.488	1.426.422.837
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	367.830.282	18.649.843.814	17.297.111.630	1.710.562.466

4.9. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty đã thi công.

4.10. Phải trả khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	51.334.033	222.012.033
Phải trả lương công trình	93.885.985	93.885.985
Phải trả khác	77.472.000	777.472.000
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp		
Cộng	222.692.018	1.093.370.018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.11. Vốn chủ sở hữu

4.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	36.000.000.000	21.052.708.180	80.271.657.587	23.817.714.348	161.142.080.115
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.155.089.203	32.155.089.203
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	16.300.000.000	(16.300.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(317.714.348)	(317.714.348)
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Chia cổ Phiếu thưởng	36.000.000.000	-	(36.000.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	72.000.000.000	21.052.708.180	60.571.657.587	21.355.089.203	174.979.454.970
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	24.920.303.989	24.920.303.989
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(855.089.203)	(.855.089.203)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	72.000.000.000	21.052.708.180	63.071.657.587	10.520.303.989	166.644.669.756

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

4.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	72.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000

4.11.3. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	7.200.000	7.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	51.153.021.671	33.687.315.860
Doanh thu khác	-	-
Cộng	51.153.021.671	33.687.315.860

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Là khoản giảm giá hàng bán trong kỳ.	0	0
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	45.479.860.347	29.022.042.843
Giá vốn của hoạt động khác	-	-
Cộng	45.479.860.347	29.022.042.843

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.595.400	389.169.793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.735.129.000	9.735.129.000
Cộng	9.741.724.400	10.124.298.793

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền vay	40.245.672	12.750.833
Chi phí tài chính khác	6.845.485	6.845.485
Cộng	47.091.157	19.596.318

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.772.028.595	1.942.579.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.983.549	228.098.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.500.000	0
Chi phí bằng tiền khác	859.667.664	721.714.301
Thuế phí, Lệ phí	0	0
Cộng	3.875.179.808	2.892.391.766

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.454.546	538.181.818
Thu nhập khác	10.600.000	572.039.035
Cộng	26.054.546	1.110.220.853

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.669.712.704	15.651.025.814
Chi phí nhân công	2.078.667.310	2.104.198.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.049.652	1.281.191.639
Chi phí sản xuất chung	1.041.715.643	1.000.343.676
Chi phí sử dụng máy thi công	4.964.648.894	6.016.148.620
Chi phí khác bằng tiền	720.066.144	771.033.676
Cộng	45.479.860.347	29.022.042.843

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	372.988.320	(358.346.207)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	372.988.320	(358.346.207)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay dưới hình thức vay cá nhân.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức vay cá nhân.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp

▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.3		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	8.889.322.454	(155.200.702)
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	1.397.018.000	0
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	0	0
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	0	0
Cộng	10.286.340.454	(155.200.702)

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.8		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	3.147.681.948	(75.404.335)
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	(15.737.757.331)	267.188.090
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	0	0
Cộng	(12.590.075.383)	191.783.755

▪ Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	3.664.548.749	395.974.032
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	1.397.018.000	1.685.000.000
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		0
Công ty TNHH MTV Bê tông Đắc Nông LBM		0
Cộng	5.061.566.749	2.080.974.032

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần KS Và Vật Liệu Xây	4.069.808.676	4.441.734.500
Dựng Lâm Đồng		
Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây Dựng 40	2.938.779.229	912.028.687
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	0	0
Cộng	7.008.587.905	5.353.763.187

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây	9.735.129.000	2.925.192.952
Dựng Lâm Đồng	0	
Công ty CP Đầu tư & Xây Dựng 40		4.840.336.480
Cộng	9.735.129.000	7.765.529.432

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	240.000.000	120.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	120.000.000	135.000.000
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác	150.000.000	162.000.000
Cộng	510.000.000	417.000.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 4 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN QUÝ